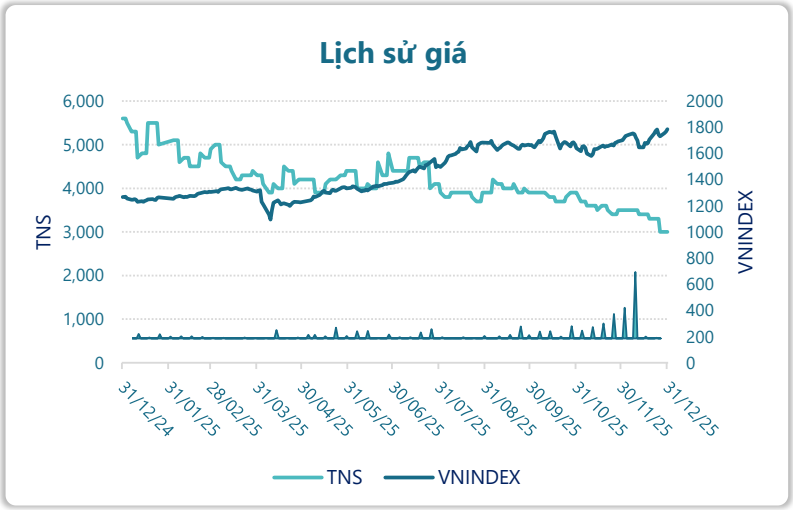
FireAnt

# CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **3,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,600 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,000 |
| SL cổ phiếu LH | 20,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,770 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 60 |
| P/E | 4.3 |
| EPS | 702 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**139**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼43.0| -23.4%

YoY: ▼99.0| -41.4%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**1.19**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.20| 20.6%

YoY: ▼20.5| -94.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**2.0%**

+/- YoY: ▲ 0.1%

**DT thuần**

*2025*

**1,059**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼1,497| -58.6%

**LN sau thuế**

*2025*

**14.0**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼35.5| -71.6%

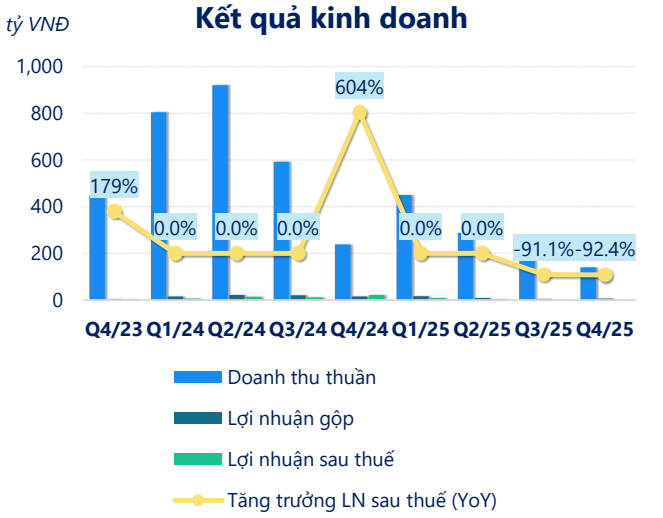
**ROE**

2025

**16.4%**

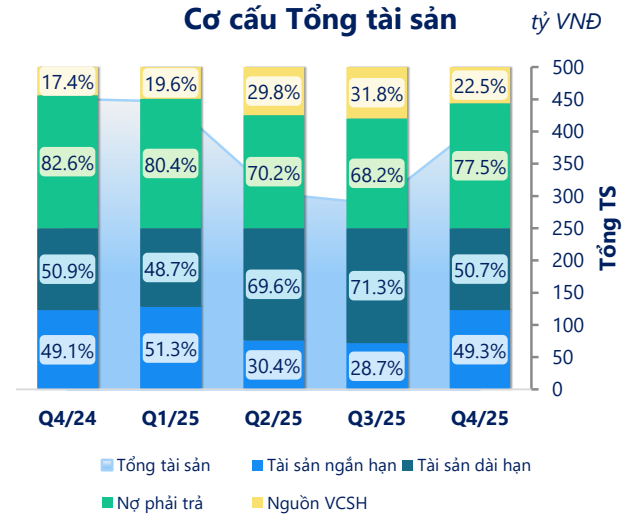
+/- YoY: ▼ 73.9%

## Kết quả kinh doanh



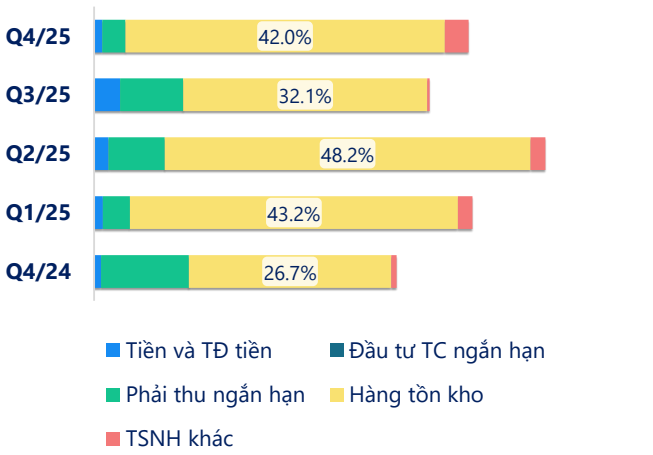

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



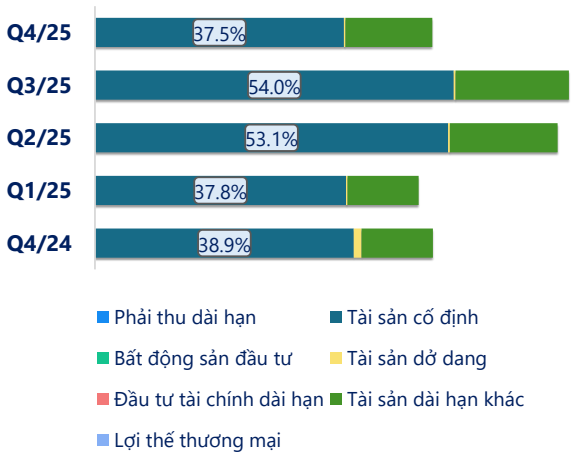

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



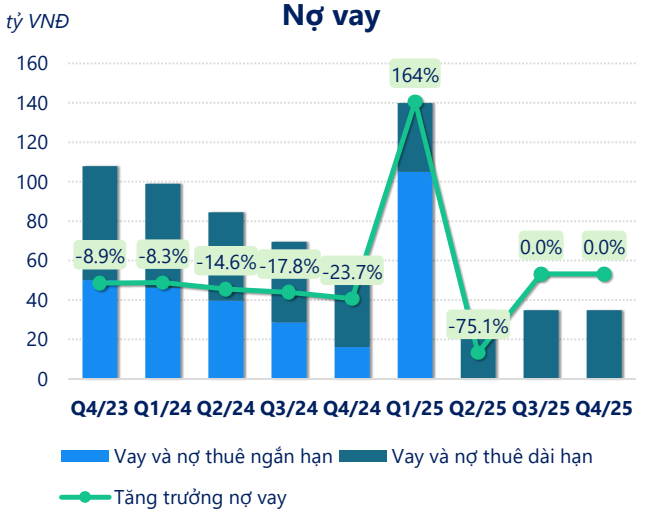

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



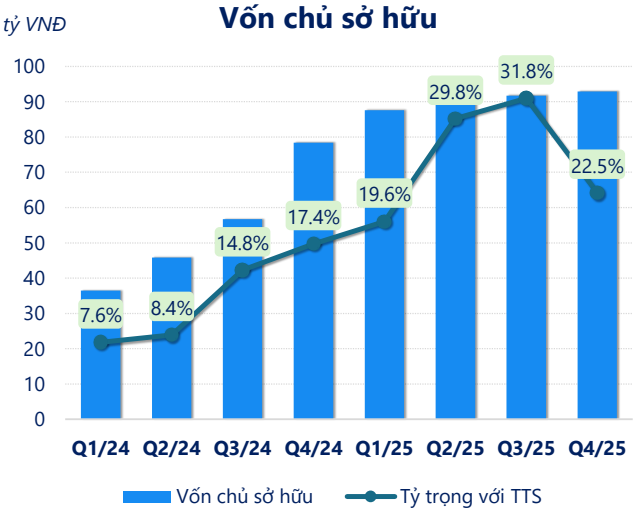

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



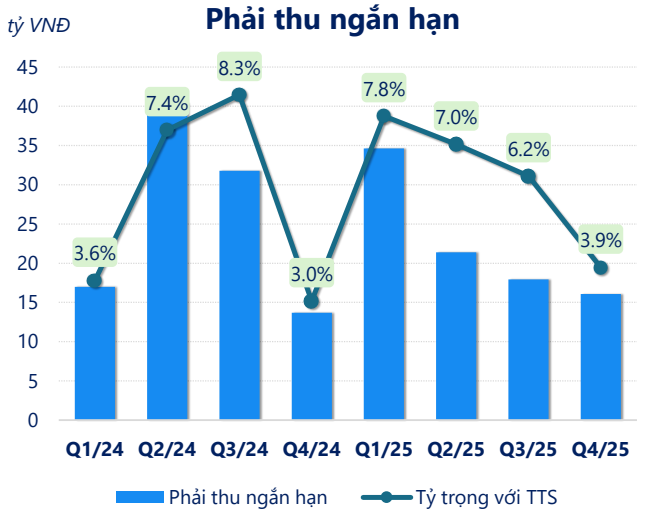

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



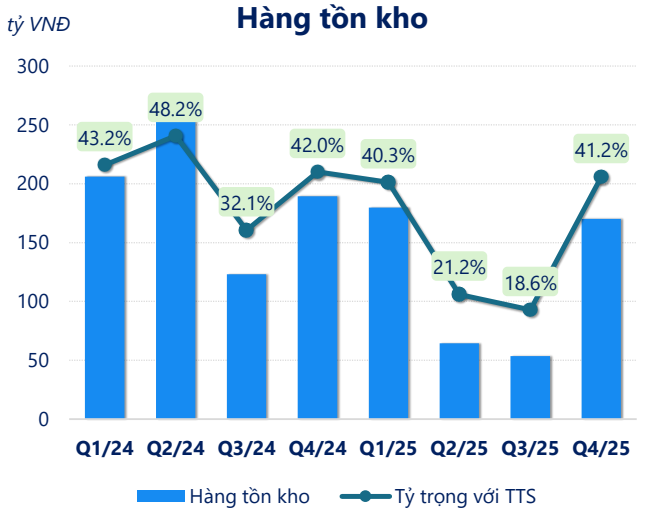

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



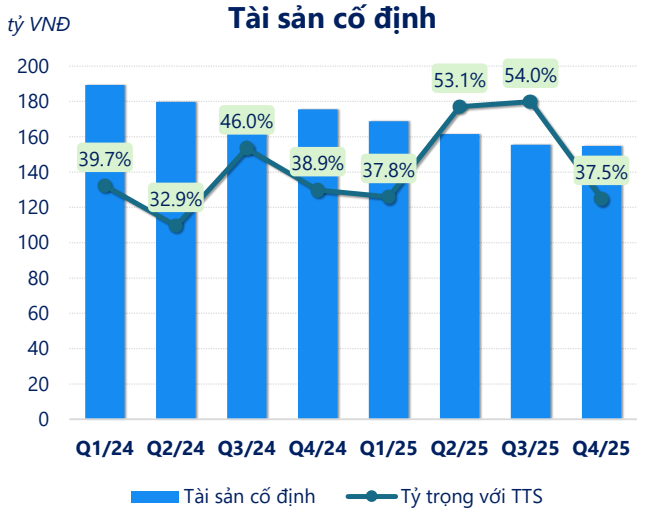

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



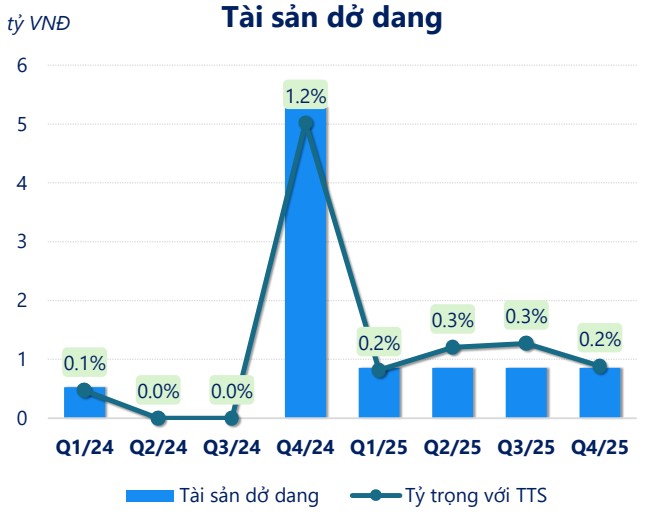

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



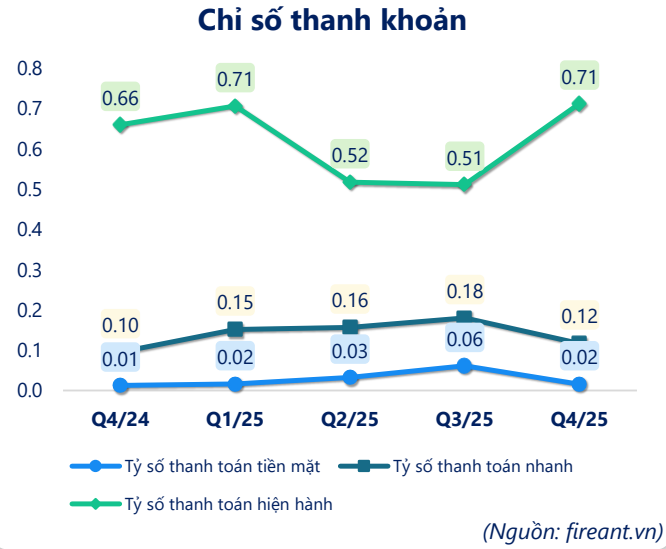

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



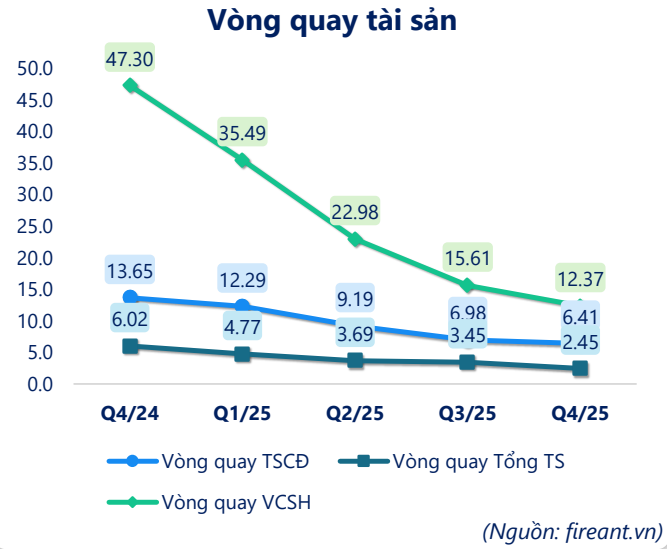

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **451** | **446** | **304** | **288** | **413** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **221** | **229** | **92.5** | **82.6** | **203** |
| Tiền và tương đương tiền | 4.22 | 5.17 | 5.78 | 9.92 | 4.51 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 13.7 | 34.6 | 21.4 | 17.9 | 16.1 |
| Hàng tồn kho | 189 | 180 | 64.5 | 53.5 | 170 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 14.1 | 9.41 | 0.85 | 1.27 | 12.8 |
| **Tài sản dài hạn** | **229** | **217** | **212** | **205** | **210** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 175 | 169 | 162 | 155 | 155 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 5.28 | 0.85 | 0.85 | 0.85 | 0.85 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 48.4 | 47.9 | 49.2 | 49.1 | 54.0 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **372** | **359** | **213** | **196** | **320** |
| **Nợ ngắn hạn** | **335** | **324** | **179** | **161** | **285** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 16.2 | 105 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 48.4 | 187 | 40.1 | 47.0 | 176 |
| Nợ dài hạn | 36.8 | 34.8 | 34.8 | 34.8 | 34.8 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 36.8 | 34.8 | 34.8 | 34.8 | 34.8 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **78.4** | **87.6** | **90.7** | **91.7** | **92.9** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **78.4** | **87.6** | **90.7** | **91.7** | **92.9** |
| Vốn điều lệ | 200 | 200 | 200 | 200 | 200 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*